

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THỪA THIÊN HUẾ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch và Ban Giám đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 – 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 26

3300
CƠ
:NH
:NƯỚC
Ổ SỐ
HƯA
T/N

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Trần Việt Nguyên Chủ tịch

Ban Giám đốc

Ông Lê Trung Phước Giám đốc

Ông Trương Tất Dũng Phó Giám đốc

Ông Lê Công Bích Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Chủ tịch và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Xổ số Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Công ty,



Trần Viết Nguyên

Chủ tịch

TP Huế, ngày 23 tháng 02 năm 2022

Số: 32-TC22/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu, Chủ tịch và Ban Giám đốc

Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/01/2022, từ trang 05 đến trang 26 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch và Ban Giám đốc

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch và Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp xổ số Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Phan Văn Liêm

Tổng Giám đốc

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2944-2019-105-1

Ngô Lê Hải

Kiểm toán viên

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3288-2020-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B01-XS

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		79.452.692.616	85.993.664.709
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.021.977.561	50.532.076.110
1. Tiền	111	V.1.a	14.065.162.045	15.123.001.578
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.b	27.956.815.516	35.409.074.532
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.094.634.931	11.667.332.534
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	15.094.634.931	11.667.332.534
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.832.406.018	10.303.360.430
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	7.360.108.074	9.105.781.800
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	2.884.811.689	809.662.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	733.086.007	533.516.382
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(145.599.752)	(145.599.752)
IV. Hàng tồn kho	140		2.208.229.008	2.445.280.886
1. Hàng tồn kho	141	V.6	2.208.229.008	2.445.280.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.295.445.098	11.045.614.749
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	3.010.795.760	6.459.381.007
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12	6.234.259.938	4.558.481.690
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	50.389.400	27.752.052
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		29.745.673.913	26.669.223.328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.975.701.181	26.186.186.918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	28.607.244.181	950.959.863
- Nguyên giá	222		34.484.006.220	6.251.157.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.876.762.039)	(5.300.197.801)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	368.457.000	368.457.000
- Nguyên giá	228		404.832.000	404.832.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.375.000)	(36.375.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	24.866.770.055
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		769.972.732	483.036.410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	769.972.732	483.036.410
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		109.198.366.529	112.662.888.037

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B01-XS

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		42.144.581.952	50.996.019.507
I. Nợ ngắn hạn	310		41.944.581.952	50.771.019.507
1. Phải trả người bán	312	V.11	136.054.879	278.137.600
2. Người mua trả tiền trước	313		6.395.034	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.028.357.294	5.021.081.505
4. Phải trả người lao động	315		8.271.362.105	8.391.129.508
5. Chi phí phải trả	316	V.13	288.719.162	5.055.295.534
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14a	72.200.000	194.961.458
7. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		27.953.020.200	31.120.563.600
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.188.473.278	709.850.302
II. Nợ dài hạn	330		200.000.000	225.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333	V.14b	200.000.000	225.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		67.053.784.577	61.666.868.530
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	67.053.784.577	61.666.868.530
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.350.969.343	49.350.969.343
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.694.769.756	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.008.045.478	12.315.899.187
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		109.198.366.529	112.662.888.037



Trần Hoàng Sơn

Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Lê Trung Phước

Giám đốc

Trần Viết Nguyên

Chủ tịch

TP Huế, ngày 15/01/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mẫu B02-XS

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.1	254.784.194.514	283.621.743.310
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		254.118.365.455	282.914.214.545
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		212.072.981.819	215.516.181.818
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		25.228.243.636	42.668.312.727
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		16.817.140.000	24.729.720.000
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		665.829.059	707.528.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	02		33.145.873.755	36.901.854.071
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	02.1	VI.2	33.145.873.755	36.901.854.071
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		27.661.693.281	28.110.806.324
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		3.290.640.474	5.565.432.095
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		2.193.540.000	3.225.615.652
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2		-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	VI.3	221.638.320.759	246.719.889.240
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		220.972.491.700	246.012.360.475
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		184.411.288.538	187.405.375.494
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		21.937.603.162	37.102.880.633
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		14.623.600.000	21.504.104.348
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		665.829.059	707.528.765
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)	11	VI.4	176.062.857.234	201.242.295.298
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		176.062.857.234	201.242.295.298
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		123.277.242.000	141.640.220.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		52.785.615.234	59.602.075.298
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		45.575.463.525	45.477.593.942
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		44.909.634.466	44.770.065.177
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20.2		665.829.059	707.528.765

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Năm 2021

MẪU B02-XS

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.574.728.673	1.505.676.043
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	32.965.201.477	32.503.796.937
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		14.184.990.721	14.479.473.048
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.325.066.127	915.400.936
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		3.325.066.127	915.400.936
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.510.056.848	15.394.873.984
15. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	3.502.011.370	3.078.974.797
16. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.008.045.478	12.315.899.187

Trần Hoàng Sơn

Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Lê Trung Phước

Giám đốc

Trần Viết Nguyên

Chủ tịch

TP Huế, ngày 15/01/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

MẪU B03-XS
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.510.056.848	15.394.873.984
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		951.359.874	320.025.712
- Các khoản dự phòng	03		(3.167.543.400)	(750.177.386)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.577.001.400)	(1.505.676.043)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.716.871.922	13.459.046.268
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(2.062.249.182)	8.702.529.661
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		237.051.878	267.788.961
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.514.064.010)	(1.913.616.326)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.161.648.925	6.083.185.759
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.500.000.000)	(4.200.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	3.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.354.368.484)	(3.417.834.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.684.891.049	18.984.099.655

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Mẫu B03-XS

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.514.327.258)	(10.777.899.752)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.427.302.397)	(11.667.332.534)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.532.505.301	1.513.651.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.406.851.627)	(20.931.580.460)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.788.137.971)	(4.014.164.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.788.137.971)	(4.014.164.644)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(8.510.098.549)	(5.961.645.449)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	50.532.076.110	56.493.721.559
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	V.1	42.021.977.561	50.532.076.110

Trần Hoàng Sơn
 Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Lê Trung Phước
 Giám đốc

Trần Viết Nguyên
 Chủ tịch

TP Huế, ngày 15/01/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – XS

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4331/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3300100025 ngày 01/05/2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 (lần thay đổi gần nhất) vào ngày 25/02/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất: 49.350.969.343 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô SN1, đường Hoàng Quốc Việt, Xã Thủy Thanh, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xổ số.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc. Chi tiết: Hoạt động các loại hình vui chơi có thưởng: Xổ số vé bóc, vé cào biết kết quả ngay, xổ số lô tô Hoạt động các loại hình xổ số kiến thiết: Xổ số truyền thống;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xổ số điện toán Vietlott;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Hoạt động kinh doanh tài chính (cho thuê văn phòng).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19/08/2009, hướng dẫn chế độ kế toán đối với Công ty Xổ số kiến thiết.

Đối với những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư 168/2009/TT-BTC nói trên, Công ty áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ các khoản đầu tư này đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phát sinh tại Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2021 (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc thiết bị	03 – 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 10
Tài sản cố định khác	05 – 09

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - XS

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và khoản chi phí thiết kế trang web của Công ty.

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao theo quy định tại chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - "Tài sản cố định vô hình".

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí sửa chữa.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh và các chi phí quản lý khác phải trả trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng rủi ro trả thưởng

Công ty trích lập quỹ dự phòng trả thưởng theo hướng dẫn tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng của doanh nghiệp kinh doanh xổ số tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Công ty kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn 10% theo quy định nêu trên thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

Công ty kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - XS

Doanh thu bán vé số được ghi nhận khi kết quả giao dịch phát hành vé số được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán vé số được ghi nhận khi số lượng vé số đã bán của từng kỳ phát hành và đã được Hội đồng xổ số kiểm tra, xác nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MẪU B 09 – XS

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	9.092.237.984	7.425.373.818
Tiền gửi ngân hàng	4.972.924.061	7.697.627.760
Cộng	14.065.162.045	15.123.001.578

b. Các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	27.956.815.516	35.409.074.532
Cộng	27.956.815.516	35.409.074.532

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	15.094.634.931	15.094.634.931	11.667.332.534	11.667.332.534
Cộng	15.094.634.931	15.094.634.931	11.667.332.534	11.667.332.534

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trần Nguyên Thảo	268.858.550	407.953.625
Phạm Thị Thanh	384.640.200	562.002.525
Công ty TNHH Thống Nhất	274.567.000	332.828.000
Công ty TNHH DV TM TH Đà Nẵng	311.576.000	396.924.500
Nguyễn Thị Hoàng Hải	370.528.998	407.785.548
Trần Ngọc Hùng	386.958.750	379.566.825
Tạ Thị Ngọc Thu	389.457.625	345.629.175
Các đối tượng khác	4.973.520.951	6.273.091.602
Cộng	7.360.108.074	9.105.781.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - XS

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP In và Dịch vụ Đà Nẵng	1.071.086.289	-
Công ty TNHH MTV In Nhân dân Bình Định	1.624.824.000	-
Công ty TNHH Nhật Huy	186.901.400	-
Công ty CP Minh Đạt	-	633.868.000
Các đối tượng khác	2.000.000	175.794.000
Cộng	2.884.811.689	809.662.000

5. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	166.313.041	124.089.669
Thuế thu nhập cá nhân cán bộ công nhân viên	297.840.452	267.700.853
Phải thu Công ty Xổ số điện toán Việt Nam	20.820.750	25.693.030
Phải thu Nguyễn Tâm Thành	37.402.000	37.402.000
Các khoản phải thu khác	210.709.764	78.630.830
Cộng	733.086.007	533.516.382

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	649.833.999	-	508.635.287	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	631.000.000	-	810.000.000	-
Vé xổ số	927.395.009	-	1.126.645.599	-
Cộng	2.208.229.008	-	2.445.280.886	-

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	3.010.795.760	6.459.381.007
Chi phí trả thưởng vé cào, vé bóc chưa xác định tiêu thụ (i)	1.676.636.000	5.072.216.000
Chi phí phát hành vé cào, vé bóc và vé truyền thống chưa xác định tiêu thụ (i)	663.240.000	1.245.100.001
Chi phí thuê văn phòng	629.500.000	114.000.000
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, cháy nổ, con người	41.419.760	28.065.006
b) Dài hạn	769.972.732	483.036.410
Chi phí sửa chữa	71.489.411	152.504.994
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	698.483.321	330.531.416
Cộng	3.780.768.492	6.942.417.417

(i): Số dư chi phí trả thưởng và chi phí phát hành vé cào, vé bóc và vé truyền thống chưa xác định tiêu thụ là tương ứng với doanh thu chưa được xác định của vé cào, vé bóc và vé truyền thống tính đến ngày 31/12/2021.

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ hạn mức bán hàng Vietlott	50.389.400	22.752.052
Tạm ứng	-	5.000.000
Cộng	50.389.400	27.752.052

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	698.329.670	628.377.887	4.709.921.734	214.528.373	6.251.157.664
Tăng trong năm	28.176.697.082	172.963.710	-	257.983.400	28.607.644.192
- Mua sắm mới	-	172.963.710	-	42.143.700	215.107.410
- Xây dựng mới	28.176.697.082	-	-	215.839.700	28.392.536.782
Giảm trong năm	-	344.445.636	30.350.000	-	374.795.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	344.445.636	30.350.000	-	374.795.636
Số cuối năm	28.875.026.752	456.895.961	4.679.571.734	472.511.773	34.484.006.220
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	602.267.871	580.905.660	3.902.495.897	214.528.373	5.300.197.801
Tăng trong năm	655.222.240	7.601.895	248.465.148	40.070.591	951.359.874
- Trích khấu hao	655.222.240	7.601.895	248.465.148	40.070.591	951.359.874
Giảm trong năm	-	344.445.636	30.350.000	-	374.795.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	344.445.636	30.350.000	-	374.795.636
Số cuối năm	1.257.490.111	244.061.919	4.120.611.045	254.598.964	5.876.762.039
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	96.061.799	47.472.227	807.425.837	-	950.959.863
Số cuối năm	27.617.536.641	212.834.042	558.960.689	217.912.809	28.607.244.181

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 3.545.039.303 đồng.

- Công ty đã thực hiện tạm tăng tài sản cố định của dự án “Trụ trở công ty” khi công trình này hoàn thành và được đưa vào sử dụng từ tháng 02/2021. Tuy nhiên, hồ sơ quyết toán công trình chưa được phê duyệt bởi các cấp thẩm quyền. Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản cố định nói trên được phản ánh trong bảng cân đối kế toán tương ứng là 27.943.454.355 VND và 640.370.829 VND. Nguyên giá của tài sản cố định này có thể thay đổi khi quyết toán chính thức được phê duyệt.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại lô số 33 và 34, Khu quy hoạch Thượng Thủy Đạo, Hợp tác xã Nam Sơn, xã Lộc Sơn, tỉnh Thừa Thiên Huế với diện tích là 363,1 m², nguyên giá là 243.007.000 đồng. Tài sản cố định là quyền sử dụng đất này không trích khấu hao.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại trạm giao dịch Phú Vang với nguyên giá 125.450.000 đồng. Tài sản cố định là quyền sử dụng đất này không trích khấu hao.
- Website của Công ty với nguyên giá 36.375.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2021 là 36.375.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Xây dựng & Thiết bị Tổng hợp Nam Á	119.534.000	119.534.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại kỹ thuật ALICO	12.768.000	12.768.000	12.768.000	12.768.000
Công ty CP In và Dịch vụ Đà Nẵng	-	-	186.369.600	186.369.600
Các đối tượng khác	3.752.879	3.752.879	79.000.000	79.000.000
Cộng	136.054.879	136.054.879	278.137.600	278.137.600

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	1.826.757.766	23.635.816.085	23.264.680.161	-	1.455.621.842
Thuế TTĐB	-	3.010.918.815	34.163.865.771	33.145.873.755	-	1.992.926.799
Thuế TNDN	126.360.873	-	3.500.000.000	3.502.011.370	124.349.503	-
Thuế TNCN	13.399.352	183.404.924	5.714.901.758	6.124.704.839	-	579.808.653
+ Thuế TNCN từ tiền lương tiền công	13.399.352	-	423.424.319	471.659.391	-	34.835.720
+ Thuế TNCN của đại lý xổ số	-	102.404.924	1.270.477.439	1.246.545.448	-	78.472.933
+ Thuế TNCN từ trúng thưởng	-	81.000.000	4.021.000.000	4.406.500.000	-	466.500.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	24.556.673	24.556.673	-	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	4.418.721.465	-	6.479.326.941	4.788.137.971	6.109.910.435	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	4.558.481.690	5.021.081.505	73.521.467.228	70.852.964.769	6.234.259.938	4.028.357.294

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí trả thưởng	63.304.704	105.842.170
Trích trước chi phí quản lý doanh nghiệp	225.414.458	177.713.364
Chi phí XDCB dở dang	-	4.771.740.000
Cộng	288.719.162	5.055.295.534

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	72.200.000	194.961.458
Phải trả Công ty Xổ số kiến thiết Quảng Bình	71.200.000	-
Kinh phí công đoàn	-	49.975.958
Phải trả khác	1.000.000	144.985.500
b) Dài hạn	200.000.000	225.000.000
Nhận ký quỹ điểm bán hàng	200.000.000	225.000.000
Cộng	272.200.000	419.961.458

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	45.988.309.987	-	11.208.864.520	57.197.174.507
Lợi nhuận trong năm 2020	-	-	12.315.899.187	12.315.899.187
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên từ lợi nhuận năm 2019 (*)	-	-	(351.450.000)	(351.450.000)
Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN năm 2019 (*)	-	-	(4.014.164.644)	(4.014.164.644)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 (*)	-	-	(3.480.590.520)	(3.480.590.520)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019 (*)	-	3.362.659.356	(3.362.659.356)	-
Bổ sung vốn chủ sở hữu bằng quỹ đầu tư phát triển (**)	3.362.659.356	(3.362.659.356)	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	49.350.969.343	-	12.315.899.187	61.666.868.530
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.008.045.478	14.008.045.478
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên từ lợi nhuận năm 2020 (***)	-	-	(291.708.000)	(291.708.000)
Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN năm 2020 (***)	-	-	(4.788.137.971)	(4.788.137.971)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (***)	-	-	(3.541.283.460)	(3.541.283.460)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 (***)	-	3.694.769.756	(3.694.769.756)	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	49.350.969.343	3.694.769.756	14.008.045.478	67.053.784.577

(*): Căn cứ theo quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 14/07/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty.

(**): Căn cứ theo Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 08/09/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt bổ sung vốn Điều lệ cho Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế.

(***): Căn cứ Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 09/07/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

16. Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý	59.328.925	59.328.925
2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	17.068.219.980	16.774.577.200
3. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	45.998.638.000	16.396.888.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán vé xổ số	254.118.365.455	282.914.214.545
Doanh thu cho thuê văn phòng, doanh thu khác	665.829.059	707.528.765
Cộng	254.784.194.514	283.621.743.310

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	33.145.873.755	36.901.854.071
Cộng	33.145.873.755	36.901.854.071

3. Doanh thu thuần

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán vé xổ số	220.972.491.700	246.012.360.475
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng và doanh thu khác	665.829.059	707.528.765
Cộng	221.638.320.759	246.719.889.240

4. Chi phí kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi trả thưởng	123.277.242.000	141.640.220.000
Hoa hồng đại lý	41.929.530.300	45.960.696.600
Chi phí khác	10.856.084.934	13.641.378.698
Cộng	176.062.857.234	201.242.295.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.574.728.673	1.505.676.043
Cộng	1.574.728.673	1.505.676.043

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí tiền lương	16.912.780.353	16.498.797.840
Chi phí khấu hao	951.359.874	320.025.712
Chi phí thuê văn phòng	969.433.334	842.300.000
Chi phí nguyên vật liệu	786.320.914	699.611.344
Chi phí mua ngoài	884.341.826	989.861.160
Chi phí bằng tiền khác	12.460.965.176	13.153.200.881
Cộng	32.965.201.477	32.503.796.937

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	3.167.543.400	750.177.386
Các khoản thu nhập khác	157.522.727	165.223.550
Cộng	3.325.066.127	915.400.936

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	17.510.056.848	15.394.873.984
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.510.056.848	15.394.873.984
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	17.510.056.848	15.394.873.984
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành (chưa giảm):	3.502.011.370	3.078.974.797
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	3.502.011.370	3.078.974.797
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.502.011.370	3.078.974.797

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MẪU B 09 – XS

2. Giao dịch bên liên quan

Thu nhập của Ban quản lý

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương	2.378.419.200	2.333.664.000
Cộng	2.378.419.200	2.333.664.000

3. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021			
Phải trả người bán	136.054.879	-	136.054.879
Chi phí phải trả	288.719.162	-	288.719.162
Phải trả khác	72.200.000	200.000.000	272.200.000
Tổng cộng	496.974.041	200.000.000	696.974.041
Tại ngày 01/01/2021			
Phải trả người bán	278.137.600	-	278.137.600
Chi phí phải trả	5.055.295.534	-	5.055.295.534
Phải trả khác	144.985.500	225.000.000	369.985.500
Tổng cộng	5.478.418.634	225.000.000	5.703.418.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09 – XS**

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.021.977.561	-	42.021.977.561
Phải thu khách hàng	7.261.679.082	-	7.261.679.082
Đầu tư tài chính	15.094.634.931	-	15.094.634.931
Phải thu khác	423.449.153	-	423.449.153
Tổng cộng	64.801.740.727	-	64.801.740.727
Tại ngày 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.532.076.110	-	50.532.076.110
Phải thu khách hàng	9.007.352.808	-	9.007.352.808
Đầu tư tài chính	11.667.332.534	-	11.667.332.534
Phải thu khác	218.644.769	-	218.644.769
Tổng cộng	71.425.406.221	-	71.425.406.221

Chủ tịch và Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện tại không có rủi ro thanh khoản.

4. Thông tin thay đổi so với Báo cáo tài chính kỳ trước

Điều chỉnh hồi tố: Công ty đã tiến hành điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm theo Thông báo kết quả kiểm toán số 72/TB-KVII ngày 30/06/2021 của Kiểm toán Nhà nước khu vực II về việc kiểm toán số liệu tài chính năm 2020 của Công ty. Theo đó, các chỉ tiêu bị ảnh hưởng như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Số liệu 31/12/2020 (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số liệu 31/12/2020 (sau điều chỉnh)	Ghi chú
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	85.963.299.980	30.364.729	85.993.664.709	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	10.272.995.701	30.364.729	10.303.360.430	
3. Các khoản phải thu khác	135	503.151.653	30.364.729	533.516.382	[1]
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	21.897.483.328	4.771.740.000	26.669.223.328	
II. Tài sản cố định	220	21.414.446.918	4.771.740.000	26.186.186.918	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.166.799.563	(215.839.700)	950.959.863	
- Nguyên giá	222	6.466.997.364	(215.839.700)	6.251.157.664	[2]
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(5.300.197.801)	-	(5.300.197.801)	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	19.879.190.355	4.987.579.700	24.866.770.055	[3]
TỔNG CỘNG TÀI SẢN					
(270=100+200)	270	107.860.783.308	4.802.104.729	112.662.888.037	
A. NỢ PHẢI TRẢ					
(300=310+330)	300	46.193.914.778	4.802.104.729	50.996.019.507	
I. Nợ ngắn hạn	310	45.968.914.778	4.802.104.729	50.771.019.507	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.990.716.776	30.364.729	5.021.081.505	[1]
5. Chi phí phải trả	316	283.555.534	4.771.740.000	5.055.295.534	[2], [3]
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN					
(440=300+400)	440	107.860.783.308	4.802.104.729	112.662.888.037	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Năm trước (sau điều chỉnh)	Ghi chú
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	8.732.894.390	(30.364.729)	8.702.529.661	[1]
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.943.981.055)	30.364.729	(1.913.616.326)	[1]

[1] Điều chỉnh tăng thuế GTGT phải nộp đối với hàng hóa biểu tăng các đại lý vé xổ số, chưa xuất hóa đơn với số tiền: 30.364.729 VND. Theo đó, khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” và “Phải thu khác” trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2020 cùng tăng thêm số tiền tương ứng.

[2] Điều chỉnh giảm TSCĐ hữu hình với Nguyên giá là: 215.839.700 VND do đã ghi tăng Tài sản này trong năm chưa đủ điều kiện theo quy định. Theo đó, khoản mục “Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình” giảm xuống và “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” tăng lên số tiền tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020.

[3] Điều chỉnh tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang số tiền: 4.771.740.000 VND do chưa tập hợp đầy đủ chi phí xây dựng đối với khối lượng xây lắp hoàn thành đã chấp nhận nghiệm thu thanh toán của dự án “Trụ sở làm việc mới”. Theo đó, khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và “Chi phí phải trả” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 cùng tăng thêm số tiền tương ứng.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX, trong đó một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán số 72/TB – KV VII ngày 30/06/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực II.






Trần Hoàng Sơn **Nguyễn Anh Tuấn** **Lê Trung Phước** **Trần Việt Nguyên**
 Người lập biểu Kế toán trưởng Giám đốc Chủ tịch

TP Huế, ngày 15/01/2022